CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG
734, NGUYỄN VĂN LINH, AN DƯƠNG, LÊ CHÂN, HP
Điện thoại: 0225.3786488 Fax: 0225.3857393

Digitally signed by TRẦN TUẤN LINH
Date: 2025.07.17 15:32:34 +07'00'

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12 /2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2025	Số đầu năm 01/01/2025
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**164 197 234 625**	**133 383 898 878**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**VI-1**	**7 296 980 491**	**12 360 154 682**
1. Tiền	111		5 296 980 491	2 360 154 682
2. Các khoản tương đương tiền	112		2 000 000 000	10 000 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**VI-2**	**23 500 000 000**	**2 000 000 000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		23 500 000 000	2 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**16 752 104 211**	**9 758 700 349**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI-3	15 894 725 874	6 720 507 634
2. Trả trước của người bán	132		126 937 000	1 993 394 256
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI-4	1 226 858 745	1 541 215 867
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VI-6	(496,417,408)	(496,417,408)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**VI-7**	**116 483 058 942**	**108 902 943 341**
1. Hàng tồn kho	141		116 483 058 942	108 902 943 341
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**165 090 981**	**362 100 506**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI-13a	92 748 913	155 712 279
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			206 388 227
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		72 342 068	
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**58 357 126 307**	**61 027 029 769**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
II. Tài sản cố định	**220**		**37 459 107 758**	**40 104 018 542**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**VI-9**	**37 459 107 758**	**40 104 018 542**
- Nguyên giá	222		112 718 396 007	112 670 196 007
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(75,259,288,249)	(72,566,177,465)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**VI-10**		
- Nguyên giá	228		120 000 000	120 000 000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(120,000,000)	(120,000,000)

III. Bất động sản đầu tư	**230**			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**VI-8**		
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**VI-11**	**20 039 000 000**	**20 039 000 000**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		20 039 000 000	20 039 000 000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**859 018 549**	**884 011 227**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI-13b	859 018 549	884 011 227
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**222 554 360 932**	**194 410 928 647**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**50 484 818 752**	**20 000 729 018**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**50 484 818 752**	**20 000 729 018**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI-15	15 707 540 833	5 505 885 096
2. Người mua phải trả tiền trước	312		16 548 190 684	639 899 427
3. Thuế và các khoản phải nộp của nhà nước	313	VI-17	2 020 095 164	1 105 874 460
4. Phải trả người lao động	314	VI-18a	3 033 059 633	4 011 858 548
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		244 784 637	343 035 162
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI-19a	1 952 000 000	
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		4 767 605 680	3 873 635 391
9. Dự Phòng phải trả ngắn hạn	321	VI-21	1 350 000 000	
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4 861 542 121	4 520 540 934
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**172 069 542 180**	**174 410 199 629**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**VI-23**	**172 069 542 180**	**174 410 199 629**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		94 922 000 000	94 922 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		94 922 000 000	94 922 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		15 140 049 757	13 874 610 335
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		62 007 492 423	65 613 589 294
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		54 272 729 304	52 408 875 072
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7 734 763 119	13 204 714 222
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**222 554 360 932**	**194 410 928 647**

Hải Phòng ngày 30 tháng 06 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Nhung	Trịnh Thị Lan Phương	Mai Văn Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG
734, NGUYỄN VĂN LINH, NIỆM NGHĨA, LÊ CHÂN, HP
Điện thoại: 0225.3786488 Fax: 02253.857393

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII-1	85 426 902 957	92 652 339 227	149 769 457 530	162 443 190 536
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII-2	1 159 000 000	1 158 422 930	1 952 000 000	2 069 313 940
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 -02)	10		**84 267 902 957**	**91 493 916 297**	**147 817 457 530**	**160 373 876 596**
4. Giá vốn hàng bán	11	VII-3	73 109 371 976	80 249 933 045	127 105 688 141	136 257 412 373
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		**11 158 530 981**	**11 243 983 252**	**20 711 769 389**	**24 116 464 223**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII-4	1 373 247 029	894 808 346	1 725 443 609	1 132 479 257
7. Chi phí tài chính	22	VII-5	321 208 305	702 651 250	2 014 982 351	4 955 550 445
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		38 207 633	*1 376 286*	*66 981 679*	149 379 191
8. Chi phí bán hàng	25	VII-8a	2 043 121 975	2 330 143 357	3 420 294 877	3 933 026 867
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII-8b	4 328 738 888	4 546 553 282	7 371 881 901	7 824 271 104
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		**5 838 708 842**	**4 559 443 709**	**9 630 053 869**	**8 536 095 064**
11. Thu nhập khác	31	VII-6	1 124 526	1 552 813 363	38 406 915	1 606 038 363
12. Chi phí khác	32	VII-7	6 885	51 566	6 885	4 720 375
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		**1 117 641**	**1 552 761 797**	**38 400 030**	**1 601 317 988**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**5 839 826 483**	**6 112 205 506**	**9 668 453 899**	**10 137 413 052**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII-10	1 167 965 297	1 222 441 101	1 933 690 780	2 027 482 610
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		**4 671 861 186**	**4 889 764 405**	**7 734 763 119**	**8 109 930 442**

Hải Phòng ngày 30 tháng 06 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Nhung	Trịnh Thị Lan Phương	Mai Văn Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG
M.S.D.N: 0200580118 C.T.C.P
Q. LÊ CHÂN - TP. HẢI PHÒNG

CÔNG TY CP ĐIỆN CƠ HP

734 NGUYỄN VĂN LINH - LÊ CHÂN-HP

MẪU SỐ B03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	1	2	3	4
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	167,809,838,820	177,581,913,704
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(128,051,404,448)	(124,274,402,044)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(10,993,760,326)	(11,603,210,381)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	(70,309,200)	(185,357,163)
5.	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(1,601,178,555)	(1,939,158,539)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	496,718,354	363,069,232
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3,863,446,773)	(6,067,871,148)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**23,726,457,872**	**33,874,983,661**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(423,200,000)	(543,669,400)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	50,000,000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(38,360,000,000)	(7,000,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	16,860,000,000	5,000,000,000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,731,686,408	1,557,732,845
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(20,191,513,592)**	**(935,936,555)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH,mua lại CP của DN đã phát hành	32		
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	35,475,309,672	21,058,457,008
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(34,581,339,383)	(36,840,373,385)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9,492,200,000)	(9,256,060,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(8,598,229,711)**	**(25,037,976,377)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**(5,063,285,431)**	**7,901,070,729**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**12,360,154,682**	**5,478,280,430**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	111,240	2,529,477
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**7,296,980,491**	**13,381,880,636**

Hải Phòng ngày 30 tháng 06 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Nhung	Trịnh Thị Lan Phương	Mai Văn Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG
Số 734 Nguyễn Văn Linh - Lê Chân - Hải Phòng
Điện thoại: 0225.3786488

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000691 ngày 13/01/2004; Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 08/01/2025. Công ty có trụ sở tại số 734 Nguyễn Văn Linh, Lê Chân, Hải Phòng.
Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 94.922.000.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường tủ, bàn ghế và đồ nội thất;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và buôn bán các loại quạt dân dụng, quạt công nghiệp và lồng quạt.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Thông tin trên báo cáo tài chính của Công ty có thể so sánh được.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm ngày 30/06/2025, Công ty có công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Phong Lan	Hải Phòng	49%	49%	Kinh doanh bất động sản

II. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.
Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).
Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể, do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.
Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của

Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí mua liên quan trực tiếp: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng, phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa và các loại máy móc, công cụ được không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định được phân loại lại với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 32
Máy móc, thiết bị	02 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được phân phối và các quỹ được trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và điều lệ Công ty.
Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.
Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính : đồng)

	30/06/2025	01/01/2025
1- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	260,230,569	768,543,641
- Tiền gửi ngân hàng	5,036,749,922	1,591,611,041
- Các khoản tương đương tiền	2,000,000,000	10,000,000,000
Cộng	**7,296,980,491**	**12,360,154,682**
2 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**23,500,000,000**	**2,000,000,000**
3- Phải thu của khách hàng		
- Công ty TNHH MTV Quang điện - Điện tử	2,743,027,200	1,745,810,600
- Công ty TNHH TM SX xây dựng Phú Đức Phát	981,491,191	276,663,090
- NHÀ PHÂN PHỐI NGUYỄN VĂN THUẬT	1,446,441,341	749,169,121
- Công ty TNHH MTV Điện cơ Thống nhất	2,847,845,520	519,318,000
- Công ty TNHH Hà Nội Ching Hai	1,942,695,641	2,126,194,130
- Các khách hàng khác	5,933,224,981	1,303,352,693
Cộng:	**15,894,725,874**	**6,720,507,634**
4- Phải thu khác	**1,226,858,745**	**1,541,215,867**
- Phải thu khác	1,226,858,745	1,541,215,867
5- Tài sản thiếu chờ xử lý		
6- Nợ xấu	**496,417,408**	**496,417,408**
7- Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	31,806,988,759	33,646,047,265
- Công cụ, dụng cụ	267,489,499	256,280,226
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8,691,768,549	6,715,218,390
- Thành phẩm	30,916,677,730	39,175,281,420
- Hàng hóa	44,800,134,405	29,110,116,040
Cộng :	**116,483,058,942**	**108,902,943,341**

8- Tài sản dở dang dài hạn

9 - Tăng , giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ 01/04/2025	**67,822,101,454**	**38,067,390,601**	**6,629,203,897**	**199,700,055**	**112,718,396,007**
- Mua trong kỳ					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	**67,822,101,454**	**38,067,390,601**	**6,629,203,897**	**199,700,055**	**112,718,396,007**
Giá trị hao mòn luỹ kế					-
Số dư đầu kỳ 01/04/2025	**37,652,322,518**	**30,753,714,083**	**5,363,507,090**	**176,027,952**	**73,945,571,643**
- Khấu hao trong kỳ	623,975,245	594,057,581	92,794,098	2,889,682	**1,313,716,606**
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	**38,276,297,763**	**31,347,771,664**	**5,456,301,188**	**178,917,634**	**75,259,288,249**
Giá trị còn lại của TSCĐ					-
Số dư đầu kỳ 01/04/2025	**30,169,778,936**	**7,313,676,518**	**1,265,696,807**	**23,672,103**	**38,772,824,364**
- Tại ngày cuối kỳ	**29,545,803,691**	**6,719,618,937**	**1,172,902,709**	**20,782,421**	**37,459,107,758**

Nguyên giá TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 với

trị giá là 38.288.860.377 đ

	30/06/2025	01/01/2025
10 - Tăng , giảm tài sản cố định vô hình	**120,000,000**	**120,000,000**
+ Nguyên giá TSCĐ vô hình	120,000,000	120,000,000
+ Giá trị hao mòn luỹ kế	-	-
+ Giá trị còn lại của TSCD	**20,039,000,000**	**20,039,000,000**
11 - Đầu tư tài chính dài hạn	20,039,000,000	20,039,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
12 - Tăng , giảm bất động sản đầu tư	**951,767,462**	**1,039,723,506**
13 - Chi phí trả trước	92,748,913	155,712,279
a- Ngắn hạn	859,018,549	884,011,227
b- Dài hạn	**4,767,605,680**	**3,873,635,391**
14 - Vay và nợ thuê tài chính		
15 - Phải trả người bán	1,204,072,844	285,883,379
-CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI NGŨ PHÚC	9,859,080,000	
-CÔNG TY TNHH MITSUBISHI ELECTRIC VIỆT NAM		1,001,863,080
- CÔNG TY TNHH HÀ NỘI CHING HAI	158,760,000	317,520,000
- Công ty TNHH thiết bị điện Hoa Bửu (Việt Nam)	661,038,031	605,910,028
- CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NGŨ PHÚC	1,469,674,840	
- CÔNG TY TNHH SX & TM - DV CƯỜNG VINH	585,351,524	1,230,256,534
- Công ty TNHH Tân Thành	1,769,563,594	2,064,452,075
- Các khách hàng khác	**15,707,540,833**	**5,505,885,096**
Cộng:		
16 - Trái phiếu phát hành		
17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	586,404,384	
- Thuế GTGT phải nộp:		
- Thuế xuất nhập khẩu:	1,433,690,780	1,101,178,555
- Thuế thu nhập doanh nghiệp :		4,695,905
- Thuế thu nhập cá nhân :		
- Thuế thu nhập cá nhân từ cổ tức :		
- Thuế đất, tiền thuê đất :		
Cộng	**2,020,095,164**	**1,105,874,460**
18 - Chi phí phải trả		
a - Ngắn hạn	3,033,059,633	4,011,858,548
- Phải trả công nhân viên.	**3,033,059,633**	**4,011,858,548**
Cộng		
19 - Phải trả khác		
a - Ngắn hạn	1,952,000,000	
- Chiết khấu theo doanh số phải trả khách hàng		
- Chiết khấu thanh toán phải trả khách hàng		
- Phải trả khác	**1,952,000,000**	-
Cộng		
20 - Doanh thu chưa thực hiện		
21 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	1,350,000,000	
- Trích trước chi phí bảo hành sản phẩm	**1,350,000,000**	-
Cộng		

22 - Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

23 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn Cổ phần	Quyền chọn đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7		8
Số dư ngày 01/01/2024	**94,922,000,000**	-	-	**12,666,244,168**	-	-	**63,687,003,854**	-	***171,275,248,022***
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	***1,275,663,416***	-	-	***13,204,714,222***	-	***14,480,377,638***
- Lãi trong năm trước							13,204,714,222		13,204,714,222
- Tăng khác									-
- Phân phối lợi nhuận				1,275,663,416					1,275,663,416
- Giảm vốn trong năm trước	-			**(67,297,249)**	-	-	**(11,278,128,782)**	-	**(11,345,426,031)**
- Giảm khác				(67,297,249)			(11,278,128,782)		(11,345,426,031)
Số dư ngày 01/04/2025	**94,922,000,000**	-	-	**13,840,270,335**	-	-	**63,930,391,227**	-	**172,692,661,562**
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	***1,320,471,422***	-	-	***(1,922,898,804)***	-	***(602,427,382)***
- Lãi trong kỳ							4,671,861,186		4,671,861,186
- Tăng khác									-
- Phân phối lợi nhuận				1,320,471,422			(6,594,759,990)		(5,274,288,568)
- Giảm vốn trong kỳ	-			**(20,692,000)**	-	-	-	-	**(20,692,000)**
- Giảm khác				(20,692,000)					(20,692,000)
Số dư ngày 30/06/2024	**94,922,000,000**	-	-	**15,140,049,757**	-	-	**62,007,492,423**	-	**172,069,542,180**

23 a - Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/06/2025	01/01/2025
- Vốn góp của các đối tượng khác		
- Số lượng cổ phiếu quỹ	9,492,200	9,492,200

b - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu về phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	94,922,000,000	94,922,000,000
+ Vốn góp cuối kỳ	94,922,000,000	94,922,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền		
c - Cổ phiếu	9,492,200	9,492,200
+ Cổ phiếu phổ thông		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	9,492,200	9,492,200
- Mệnh giá cổ phiếu	10,000	10,000

	Kỳ này	Kỳ trước
24 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
25 - Chênh lệch tỷ giá		
26 - Nguồn kinh phí		
27 - Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: đồng)

	Kỳ này	Kỳ trước
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	85,426,902,957	92,652,339,227
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	**85,426,902,957**	**92,652,339,227**
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	1,159,000,000	1,158,000,000
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		422,930
Cộng	**1,159,000,000**	**1,158,422,930**
3 - Giá vốn hàng bán	**73,109,371,976**	**80,249,933,045**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	73,109,371,976	80,249,933,045
4 - Doanh thu hoạt động tài chính	**1,373,247,029**	**894,808,346**
- Lãi tiền gửi	843,356,029	414,287,417
- Chiết khấu thanh toán nhận được	529,779,760	477,991,452
- Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư		2,529,477
- Doanh thu khác	111,240	
5 - Chi phí tài chính	**321,208,305**	**702,651,250**
- Lãi tiền vay	38,207,633	1,376,286

- Chiết khấu thanh toán	283,000,672	693,561,926
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		7,713,038
- Chi phí khác		
6 - Thu nhập khác	**1,124,526**	**1,552,813,363**
- Các khoản khác	1 124 526	1 552 813 363
7 - Chi phí khác	**6,885**	**51,566**
- Các khoản khác	6 885	51 566
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**6,371,860,863**	**6,876,696,639**
a- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2,043,121,975	2,330,143,357
b- Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ	4,328,738,888	4,546,553,282
9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1,167,965,297**	**1,222,441,101**
11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

Hải Phòng, ngày 30 tháng 06 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Thị Nhung	Trịnh Thị Lan Phương	Mai Văn Minh